

Số: 3936 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh
học kỳ I năm học 2022-2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 571/QĐ-TCĐT ngày 14/9/2022 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước - Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2022-2023

Căn cứ Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định danh mục địa bàn (thôn, bản) và khoảng cách học sinh không thể đi đến trường và trở về trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3229/TTr-SGDĐT ngày 14/11/2022 về việc phê duyệt số lượng học sinh và cấp gạo học kỳ I năm học 2022-2023 cho học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2022-2023, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ: Học sinh đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

2. Số lượng học sinh được hưởng: 9.526 học sinh của 122 trường.

3. Mức hỗ trợ: 15kg/01 tháng/01 học sinh x 5 tháng.

4. Số lượng gạo hỗ trợ học kỳ I năm học 2022-2023: 714. 870 kg, trong đó:

- Số lượng gạo cấp HKI năm học 2022-2023 là: 713.355 kg (bao gồm cả cấp bổ sung HKII năm học 2021-2022 là: 420 kg gạo cho 07 học sinh của huyện Như Thanh).

- Số lượng gạo còn lại của HKII năm học 2021-2022 là: 1.515 kg

5. Nguồn gạo hỗ trợ: Từ nguồn dự trữ quốc gia theo Quyết định số 571/QĐ-TCĐT ngày 14/9/2022 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước - Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2022-2023.

6. Thời gian giao nhận: Xong trước ngày 05/12/2022.

(Nội dung chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Dự trữ nhà nước khu vực Thanh Hóa có trách nhiệm đóng bao thuận lợi, vận chuyển và giao gạo hỗ trợ cho học sinh tại các điểm trường chính (có đường ô tô) của các trường có học sinh được hỗ trợ, đảm bảo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. UBND các huyện, thị xã và các đơn vị được hỗ trợ gạo có trách nhiệm phối hợp với Cục Dự trữ nhà nước khu vực Thanh Hóa trong công tác giao, nhận gạo hỗ trợ; đồng thời, cấp gạo kịp thời cho học sinh, đảm bảo đúng đối tượng, định mức theo quy định.

3. Sở Tài chính thẩm định dự toán kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm huyện đến các điểm trường chính của các trường, bốc dỡ gạo từ trên phương tiện xuống do Cục Dự trữ nhà nước khu vực Thanh Hóa lập, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh, Cục Dự trữ nhà nước khu vực Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra UBND các huyện, thị xã thực hiện việc hỗ trợ gạo cho học sinh đảm bảo đúng quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện.

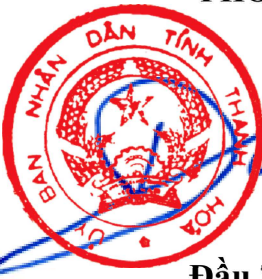
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Cục trưởng Cục dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hoá; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Tổng cục Dự trữ Nhà nước - Bộ TC (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX (hongtt).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC

Danh sách số lượng học sinh và số lượng gạo cấp cho học sinh học kỳ I năm học 2022-2023
theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Trường	Tổng số lượng học sinh được hỗ trợ gạo					Định mức hỗ trợ /tháng/HS (15 kg)	Số tháng được hỗ trợ HKI năm học 2022-2023 (05 tháng)	Số gạo cấp bổ sung của HKII năm học 2021- 2022	Số gạo còn lại của HKII năm học 2021- 2022	Tổng số gạo còn được hỗ trợ HKI năm học 2022-2023
		Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT						
					Tổng số	DT Kinh					
(1)	(2)	(3)= (4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(3x8x9)+(10)-(11)
I	Huyện Mường Lát	2.934	681	1453	800	0			0	0	220.050
1	TH Mường Chanh	54	54				15	5			4.050
2	TH Quang Chiêu 1	40	40				15	5			3.000
3	TH Quang Chiêu 2	35	35				15	5			2.625
4	TH Tén Tằn	14	14				15	5			1.050
5	TH Tam Chung	141	141				15	5			10.575
6	TH Pù Nhi	127	127				15	5			9.525
7	TH Nhi Sơn	47	47				15	5			3.525
8	TH Trung Lý 1	92	92				15	5			6.900
9	TH Trung Lý 2	10	10				15	5			750
10	TH Mường Lý	118	118				15	5			8.850
11	TH Tây Tiến	3	3				15	5			225
12	DTBT THCS Tam Chung	211		211			15	5			15.825
13	DTBT THCS Pù Nhi	235		235			15	5			17.625
14	DTBT THCS Trung Lý	455		455			15	5			34.125
15	DTBT THCS Mường Lý	315		315			15	5			23.625
16	THCS Quang Chiêu	110		110			15	5			8.250
17	THCS Tén Tằn	49		49			15	5			3.675

18	THCS Nhi Sơn	78		78			15	5			5.850
19	THPT Mường Lát	800			800		15	5			60.000
II	Huyện Quan Sơn	1.012	225	510	277	0			0	0	75.900
1	TH Sơn Thủy	99	99				15	5			7.425
2	TH Na Mèo	126	126				15	5			9.450
3	PTDT BT THCS Trung Tiến	34		34			15	5			2.550
4	PTDT BT THCS Trung Thượng	24		24			15	5			1.800
5	PTDT BT THCS Sơn Lư	60		60			15	5			4.500
6	PTDT BT THCS Tam Thanh	56		56			15	5			4.200
7	PTDT BT THCS Sơn Điện	38		38			15	5			2.850
8	PTDT BT THCS Sơn Thủy	144		144			15	5			10.800
9	PTDT BT THCS Na Mèo	154		154			15	5			11.550
10	THCS&THPT Quan Sơn	198			198		15	5			14.850
11	THPT Quan Sơn	79			79		15	5			5.925
III	Huyện Quan Hoá	1.091	242	522	327	0			0	0	81.825
1	TH Nam Tiến	34	34				15	5			2.550
2	TH Nam Động	52	52				15	5			3.900
3	TH Thiên Phú	12	12				15	5			900
4	TH Thành Sơn	60	60				15	5			4.500
5	TH Trung Sơn	59	59				15	5			4.425
6	TH Trung Thành	25	25				15	5			1.875
7	THCS Nam Tiến	17		17			15	5			1.275
8	THCS Hiền Chung	38		38			15	5			2.850
9	THCS Hiền Kiệt	51		51			15	5			3.825
10	THCS Thành Sơn	69		69			15	5			5.175
11	THCS Trung Sơn	47		47			15	5			3.525
12	PTDTBT THCS Phú Sơn	69		69			15	5			5.175
13	PTDTBT THCS Phú Thanh	14		14				5			1.050
14	PTDTBT THCS Trung Thành	53		53			15	5			3.975

15	PTDTBT THCS Nam Động	33		33			15	5			2.475
16	PTDTBT THCS Phú Xuân	131		131			15	5			9.825
17	THCS&THPT Quan Hóa	141			141		15	5			10.575
18	THPT Quan Hóa	186			186		15	5			13.950
IV	Huyện Bá Thước	708	31	236	441	0			0	0	53.100
1	TH Văn Nho	11	11				15	5			825
2	TH Lương Ngoại	20	20				15	5			1.500
3	THCS Kỳ Tân	13		13			15	5			975
4	THCS Văn Nho	5		5			15	5			375
5	THCS Điền Thượng	14		14			15	5			1.050
6	THCS Lương Ngoại	71		71			15	5			5.325
7	THCS Thành Sơn	78		78			15	5			5.850
8	THCS Lũng Cao	55		55			15	5			4.125
9	THCS& THPT Bá Thước	159			159		15	5			11.925
10	THPT Bá Thước	158			158		15	5			11.850
11	THPT Hà Văn Mao	124			124		15	5			9.300
V	Huyện Lang Chánh	470	112	140	218	0			0	0	35.250
1	TH Yên Khương	112	112				15	5			8.400
2	THCS Yên Khương	64		64			15	5			4.800
3	THCS Yên Thắng	35		35			15	5			2.625
4	THCS Lâm Phú	16		16			15	5			1.200
5	PTDTBT THCS Giao Thiện	25		25			15	5			1.875
6	THPT Lang Chánh	218			218		15	5			16.350
VI	Huyện Ngọc Lặc	112	29	24	59	0			0	0	8.400
1	Tiểu học Vân Am 2	29	29				15	5			2.175
2	THCS Vân Am	24		24			15	5			1.800
3	THPT Ngọc Lặc	29			29		15	5			2.175
4	THPT Lê Lai	26			26		15	5			1.950
5	THPT Bắc Sơn	4			4		15	5			300

VII	Huyện Thạch Thành	326	56	70	200	0			0	0	24.450
1	TH Thạch Lâm 2	12	12				15	5			900
2	TH Thành Yên	25	25				15	5			1.875
3	TH Thạch Tượng 2	15	15				15	5			1.125
4	TH Thành Công	4	4				15	5			300
5	THCS Thành Yên	38		38			15	5			2.850
6	THCS Thành Công	9		9			15	5			675
7	THCS Thạch Tượng	23		23			15	5			1.725
8	THPT Thạch Thành 1	3			3		15	5			225
9	THPT Thạch Thành 2	10			10		15	5			750
10	THPT Thạch Thành 3	95			95		15	5			7.125
11	THPT Thạch Thành 4	92			92		15	5			6.900
VIII	Huyện Thường Xuân	1.221	541	377	303	0			0	0	91.575
1	TH Bát Mọt 1	53	53				15	5			3.975
2	TH Bát Mọt 2	17	17				15	5			1.275
3	TH Luận Khê 1	119	119				15	5			8.925
4	TH Luận Khê 2	122	122				15	5			9.150
5	TH Xuân Chinh	148	148				15	5			11.100
6	TH Xuân Lẹ	39	39				15	5			2.925
7	TH Xuân Lộc	16	16				15	5			1.200
8	TH Yên Nhân 2	27	27				15	5			2.025
9	PTDTBT THCS Bát Mọt	67		67			15	5			5.025
10	PTDTBT THCS Luận Khê	171		171			15	5			12.825
11	PTDTBT THCS Xuân Chinh	105		105			15	5			7.875
12	PTDTBT THCS Xuân Lẹ	34		34			15	5			2.550
13	THPT Cẩm Bá Thước	40			40		15	5			3.000
14	THPT Thường Xuân 2	195			195		15	5			14.625
15	THPT Thường Xuân 3	68			68		15	5			5.100
IX	Huyện Như Xuân	576	227	63	286	0			0	240	42.960

1	TH Thanh Xuân	35	35				15	5			2.625
2	TH Thanh Lâm	98	98				15	5			7.350
3	TH Thanh Quân	76	76				15	5			5.700
4	TH Thanh Sơn	18	18				15	5			1.350
5	TH&THCS Thanh Hoà	23		23			15	5			1.725
6	THCS Thanh Xuân	22		22			15	5			1.650
7	THCS Thanh Lâm	18		18			15	5			1.350
8	THPT Như Xuân	29		29			15	5			2.175
9	THPT Như Xuân II	18		18			15	5			1.350
10	THCS&THPT Như Xuân	239		239			15	5		240	17.685
X	Huyện Như Thanh	1.022	413	348	261	0			420	1.275	75.795
1	TH Xuân Thái	98	98				15	5			7.350
2	TH Xuân Tân 1	175	175				15	5	240		13.365
3	TH Thanh Tân 2	75	75				15	5	180		5.805
4	TH Cán Khê	16	16				15	5			1.200
5	TH Thanh Kỳ	44	44				15	5			3.300
6	TH Phượng Nghi	5	5				15	5			375
7	PTDTBT THCS Xuân Thái	59		59			15	5			4.425
8	PTDTBT THCS Thanh Tân	238		238			15	5		1.125	16.725
9	THCS Thanh Kỳ	47		47			15	5			3.525
10	THCS& THPT Như Thanh	10		4	6		15	5		150	600
11	THPT Như Thanh	43			43		15	5			3.225
12	THPT Như Thanh 2	212			212		15	5			15.900
XI	Thị xã Nghi Sơn	54	14	33	7	0			0	0	4.050
1	TH Tân trường	14	14				15	5			1.050
2	THCS Tân Trường	33		33			15	5			2.475
3	THPT Tĩnh Gia 1	1			1		15	5			75
4	THPT Tĩnh Gia 3	6			6		15	5			450
	Tổng cộng	9.526	2.571	3.776	3.179	-			420	1.515	713.355